BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI (CHUYỂN ĐỔI TỪ XÍ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG THUỘC CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI)
Ký ngày: 17/2/2023 08:37:21

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600986703 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/12/2021 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Thành Trung	Chủ tịch
Ông	Hồ Văn Nhã	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Ông	Hoàng Trọng Phước Khánh	Thành viên
Ông	Lê Cao Sơn	Thành viên
Ông	Nguyễn Duy Văn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hồ Văn Nhã	Giám đốc	
Ông	Nguyễn Duy Văn	Phó Giám đốc	
Ông	Đặng Hoàng Lâm	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách
Ông	Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên
Bà	Huỳnh Trúc Nhi	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Hồ Văn Nhã
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Số: 150223.003 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai được lập ngày 15 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất của khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty TNHH Dokraco với số tiền 1.251.000.000 VND. Điều này làm cho chỉ tiêu Chi phí tài chính (Mã số 22) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ tiêu Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254) trên Bảng cân đối kế toán riêng cùng giảm và tăng số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.D.N - 0100111105 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Ngô Minh Quý	**Phạm Văn Sang**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1	Số: 3864-2020-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**30.169.776.352**	**28.296.862.535**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**2.841.099.366**	**180.281.547**
111	1. Tiền		2.841.099.366	180.281.547
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**5.000.000.000**	**10.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	10.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**20.720.674.465**	**13.453.286.637**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	9.434.874.566	8.696.022.590
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	11.600.000	200.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	11.580.270.632	5.063.134.780
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(306.070.733)	(306.070.733)
140	**IV. Hàng tồn kho**	09	**1.346.490.714**	**4.014.566.899**
141	1. Hàng tồn kho		1.346.490.714	4.014.566.899
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**261.511.807**	**648.727.452**
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	261.511.807	648.727.452
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.208.157.515**	**4.438.561.908**
220	**II. Tài sản cố định**		**859.244.107**	**1.108.647.664**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	859.244.107	1.108.647.664
222	*- Nguyên giá*		*10.419.113.888*	*10.419.113.888*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(9.559.869.781)*	*(9.310.466.224)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	04	**3.280.400.000**	**3.280.300.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.251.000.000	3.251.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.400.000	29.300.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**68.513.408**	**49.614.244**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	68.513.408	49.614.244
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**34.377.933.867**	**32.735.424.443**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**12.033.760.874**	**10.142.234.718**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**12.033.760.874**	**10.142.234.718**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	12	2.547.208.828	4.051.590.133
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	-	12.600.000
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.556.323	-
314	4.	Phải trả người lao động		-	6.368.000
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	50.643.314	-
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	16	192.546.119	247.858.134
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	9.227.806.290	5.771.483.150
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	52.335.301
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**22.344.172.993**	**22.593.189.725**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**18**	**22.344.172.993**	**22.593.189.725**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		21.332.710.000	21.332.710.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*21.332.710.000*	*21.332.710.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		540.483.262	540.483.262
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		43.598.808	43.598.808
421	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		427.380.923	676.397.655
421b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*427.380.923*	*676.397.655*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**34.377.933.867**	**32.735.424.443**

Người lập	Trần Quốc Thắng Kế toán trưởng	Hồ Văn Nhã Giám đốc *Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2023*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**27.636.435.948**	**78.518.695.636**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	197.180.910
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**27.636.435.948**	**78.321.514.726**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**24.016.660.715**	**74.586.001.638**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.619.775.233**	**3.735.513.088**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	637.114.328	1.004.220.393
22	7. Chi phí tài chính	24	251.903.396	550.200.735
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*251.901.394*	*544.770.938*
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.758.028.898	3.671.533.213
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**246.957.267**	**517.999.533**
31	11. Thu nhập khác	26	207.600.000	192.022.000
32	12. Chi phí khác	27	1.048.422	531.834
40	**13. Lợi nhuận khác**		**206.551.578**	**191.490.166**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**453.508.845**	**709.489.699**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	26.127.922	33.092.044
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**427.380.923**	**676.397.655**

Người lập	Trần Quốc Thắng Kế toán trưởng	Hồ Văn Nhã Giám đốc *Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2023*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		29.965.125.209	68.173.360.751
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(23.254.089.329)	(77.988.338.712)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.802.125.214)	(8.438.983.292)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(201.258.080)	(544.770.938)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		308.866.585	18.158.101.122
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.069.314.323)	(3.006.234.606)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		*(6.052.795.152)*	*(3.646.865.675)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.300.000.000)	(13.500.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.300.000.000	3.500.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		855.478.748	1.372.837.147
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		*5.855.478.748*	*(8.627.162.853)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		20.219.397.328	66.767.676.083
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(16.763.074.188)	(60.996.192.933)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(598.464.115)	(797.525.250)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		*2.857.859.025*	*4.973.957.900*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**2.660.542.621**	**(7.300.070.628)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**180.281.547**	**7.480.456.086**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		275.198	(103.911)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	03	**2.841.099.366**	**180.281.547**

M.S.D.N: 3600986703 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI
TP. LONG KHÁNH - T. ĐỒNG NAI

Người lập	Trần Quốc Thắng Kế toán trưởng	Hồ Văn Nhã Giám đốc *Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2023*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600986703 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/12/2021 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 21.332.710.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 21.332.710.000 đồng; tương đương 2.133.271 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 32 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 38 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thi công công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mạt bằng;
- Phá dỡ, lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà các loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2022, giá cả vật tư, nguyên liệu đầu vào tăng cao ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng ký kết hợp đồng xây lắp của Công ty. Điều này làm cho doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 50,882 tỷ đồng (tương ứng tỷ lệ 64,8%) và giá vốn hàng bán giảm 50,569 tỷ đồng (tương ứng tỷ lệ 67,8%) so với năm 2021.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	05	năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng công trình và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.958.899	77.042.509
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.839.140.467	103.239.038
	2.841.099.366	**180.281.547**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	5.000.000.000	**-**	**10.000.000.000**	**-**

(*) Tại ngày 31/12/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	(%)	VND	VND	(%)
Đầu tư vào Công ty con	**3.251.000.000**	-		**3.251.000.000**	-	
- Công ty TNHH Dokraco (1)	1.251.000.000	-	100,00	1.251.000.000	-	100,00
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	2.000.000.000	-	100,00	2.000.000.000	-	100,00
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse (2)	-	-	100,00	-	-	100,00
Đầu tư vào đơn vị khác	**29.400.000**	-		**29.300.000**	-	
- Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	29.400.000	-	1,00	29.300.000	-	1,00
	3.280.400.000	-		**3.280.300.000**	-	

(1) Công ty TNHH Dokraco chưa ghi nhận vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 khoản thuế phải nộp bổ sung và bị phạt trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 với số tiền 651.132,25 USD tương ứng 15.266.446.734 VND theo Biên bản ghi nhớ số 0545 ngày 09/02/2022 của Tổng cục thuế Vương quốc Campuchia. Điều này dẫn đến Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai chưa trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty TNHH Dokraco với số tiền 1.251.000.000 VND.

(2) Công ty được thành lập ngày 16/12/2010, vốn đăng ký là 80.000 USD. Tại thời điểm ban đầu, Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse hoạt động từ số tiền ứng trước của khách hàng do công ty mẹ chưa xin được giấy phép để chuyển tiền đầu tư ra nước ngoài. Đến năm 2014, Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse đã có lợi nhuận nên Công ty mẹ quyết định không chuyển lợi nhuận về mà để lại cho Công ty hoạt động đến nay. Do đó, đến ngày 31/12/2022, vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse là 0 đồng.

Tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

Công ty TNHH Dokraco đã tạm ngừng kinh doanh từ ngày 15/11/2022 đến ngày 15/11/2024 để tiến hành các thủ tục tổ chức lại doanh nghiệp.

Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse đang làm các thủ tục giải thể.

Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	1,00%	1,00%	Tín dụng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***7.768.031.036***	-	***2.078.311.976***	-
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	3.194.588.330	-	662.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	416.311.976	-	1.416.311.976	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	4.157.130.730	-	-	-
Bên khác	***1.666.843.530***	***(306.070.733)***	***6.617.710.614***	***(306.070.733)***
- Công ty TNHH Đầu tư Phú Việt Tín	-	-	1.095.182.000	-
- Ban quản lý Dự án huyện Long Thành	132.553.000	-	4.428.019.000	-
- Ban quản lý Dự án huyện Trảng Bom	1.163.151.797	-	657.370.881	-
- Các khách hàng khác	371.138.733	(306.070.733)	437.138.733	(306.070.733)
	9.434.874.566	**(306.070.733)**	**8.696.022.590**	**(306.070.733)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Kiểm định Chất lượng Công trình Sg	11.400.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	200.000	-	200.000	-
	11.600.000	**-**	**200.000**	**-**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	545.891.827	-	523.667.704	-
Phải thu về lãi tiền gửi	223.789.041	-	464.761.644	-
Tạm ứng	10.693.050.000	-	3.966.665.662	-
Phải thu về BHXH	70.291.420	-	108.039.770	-
Phải thu tiền chi vượt Quỹ khen thưởng phúc lợi	47.248.344	-	-	-
	11.580.270.632	**-**	**5.063.134.780**	**-**
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	372.244.875	-	355.732.334	-
Công ty TNHH Dokraco	173.646.952	-	167.935.370	-
Ông Nguyễn Duy Văn	310.300.000	-	303.800.000	-
Ông Đặng Hoàng Lâm	71.000.000	-	68.000.000	-
	927.191.827	**-**	**895.467.704**	**-**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Đồng Trí	60.290.000	-	60.290.000	-
- UBND xã Hàng Gòn	84.540.733	-	84.540.733	-
- DNTN Nguyên Hương	44.000.000	-	44.000.000	-
- UBND xã Nhân Nghĩa	117.240.000	-	117.240.000	-
	306.070.733	**-**	**306.070.733**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	2.196.168.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.346.490.714	-	1.818.398.899	-
	1.346.490.714	**-**	**4.014.566.899**	**-**

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ và đầu kỳ:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Cải tạo nâng cấp Trường THCS Nguyễn Công Trứ	772.155.496	-
- Phá dỡ mặt bằng và xây dựng công trình thuộc dự án đường Nguyễn Huệ (Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Hoàng)	574.335.218	568.120.218
- Xây lắp 14 căn nhà LK6 - 1,2,3,4,9,10,11,13,15,16,17,19,20,21	-	1.250.278.681
	1.346.490.714	**1.818.398.899**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6.338.735.711	860.784.882	3.072.995.022	146.598.273	10.419.113.888
Số dư cuối kỳ	**6.338.735.711**	**860.784.882**	**3.072.995.022**	**146.598.273**	**10.419.113.888**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.726.056.969	860.784.882	2.601.532.447	122.091.926	9.310.466.224
- Khấu hao trong kỳ	86.618.437	-	154.421.480	8.363.640	249.403.557
Số dư cuối kỳ	**5.812.675.406**	**860.784.882**	**2.755.953.927**	**130.455.566**	**9.559.869.781**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	612.678.742	-	471.462.575	24.506.347	1.108.647.664
Tại ngày cuối kỳ	**526.060.305**	**-**	**317.041.095**	**16.142.707**	**859.244.107**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 843.101.400 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.357.141.230 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	46.038.966	49.614.244
Chi phí sửa chữa tài sản	20.563.837	-
Chi phí trả trước khác	1.910.605	-
	68.513.408	**49.614.244**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH MTV Mai Quốc Thịnh	-	-	1.724.084.413	1.724.084.413
Công ty TNHH Thiết kế Tư vấn Xây dựng Cát Lợi	-	-	987.575.000	987.575.000
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	825.000	825.000	782.791.020	782.791.020
Công ty TNHH Cường Đạt Thịnh	1.697.489.592	1.697.489.592	265.430.000	265.430.000
Phải trả người bán khác	848.894.236	848.894.236	291.709.700	291.709.700
	2.547.208.828	**2.547.208.828**	**4.051.590.133**	**4.051.590.133**

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên khác		
Ông Hồ Lưu Đức	-	12.600.000
	-	**12.600.000**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	638.155.853	-	376.644.046	-	261.511.807	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.571.599	-	26.127.922	-	-	15.556.323
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	24.119.085	24.119.085	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	176.448.347	176.448.347	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	648.727.452	**-**	**606.339.400**	**203.567.432**	**261.511.807**	**15.556.323**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	50.643.314	-
	50.643.314	**-**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Kinh phí công đoàn	94.616.224	106.445.424
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	97.929.895	56.412.710
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	85.000.000
	192.546.119	**247.858.134**
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ông Nguyễn Chí Hiếu	-	1.207.450
	-	**1.207.450**

17 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (*)	5.771.483.150	5.771.483.150	20.219.397.328	16.763.074.188	9.227.806.290	9.227.806.290
	5.771.483.150	**5.771.483.150**	**20.219.397.328**	**16.763.074.188**	**9.227.806.290**	**9.227.806.290**

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 300190463/2022-HĐCVHM/NHCT680-DORUCON ngày 22/12/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh,
- Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 22/12/2022 đến hết ngày 15/12/2023;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 9.227.806.290 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:

  + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01.300190463/2019/HĐBĐ/NHCT680 ngày 25/04/2019: Thế chấp quyền tài sản/quyền đòi nợ phát sinh theo từng Hợp đồng kinh tế/thi công do chi nhánh tài trợ vốn;

  + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01.14.0463/HĐTC-NC-VKT-DORUCON ngày 28/4/2017: Toàn bộ nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại xã Xuân Lập, huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;

  + Hợp đồng thế chấp động sản số 02.14.0463/HĐTC-MMTB-PVTV-DORUCON ngày 19/03/2014: Toàn bộ phương tiện vận tải, truyền dẫn và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty.

  Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**16.000.000.000**	**540.483.262**	**5.376.308.808**	**880.216.227**	**22.797.008.297**
Tăng vốn trong kỳ trước	5.332.710.000	-	(5.332.710.000)	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	676.397.655	676.397.655
Chia cổ tức	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(80.216.227)	(80.216.227)
Số dư cuối kỳ trước	**21.332.710.000**	**540.483.262**	**43.598.808**	**676.397.655**	**22.593.189.725**
Số dư đầu kỳ này	**21.332.710.000**	**540.483.262**	**43.598.808**	**676.397.655**	**22.593.189.725**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	427.380.923	427.380.923
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(639.981.300)	(639.981.300)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(36.416.355)	(36.416.355)
Số dư cuối kỳ này	**21.332.710 000**	**540.483.262**	**43.598.808**	**427.380.923**	**22.344.172.993**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 84/NQ/XDCSĐN ngày 20/05/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	676.397.655
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,38	36.416.355
Chi trả cổ tức	94,62	639.981.300

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	29,00	6.186.660.000	29,00	6.186.660.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	12,50	2.666.660.000	12,50	2.666.660.000
- Bà Lê Thị Phương Loan	0,66	141.000.000	5,84	1.246.660.000
- Các cổ đông khác	57,84	12.338.390.000	52,65	11.232.730.000
	100	**21.332.710.000**	**100**	**21.332.710.000**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*21.332.710.000*	*16.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*5.332.710.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	***21.332.710.000***	***21.332.710.000***
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*56.412.710*	*53.937.960*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	*639.981.300*	*800.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	639.981.300	800.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(598.464.115)*	*(797.525.250)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(598.464.115)	(797.525.250)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	***97.929.895***	***56.412.710***

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.133.271	2.133.271
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.133.271*	*2.133.271*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.133.271*	*2.133.271*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

e) **Các quỹ của Công ty**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	43.598.808	43.598.808
	43.598.808	**43.598.808**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng làm việc. Diện tích khu đất thuê là 59.922 m^2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) **Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	357,40	370,60

c) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ban quản lý Dự án huyện Tân Phú	103.951.857	103.951.857
	103.951.857	**103.951.857**

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	534.735.289	382.829.896
Doanh thu hợp đồng xây dựng	27.101.700.659	78.135.865.740
	27.636.435.948	**78.518.695.636**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**22.689.599.733**	**41.519.824.430**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	197.180.910
	-	**197.180.910**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	457.602.263	305.695.484
Giá vốn hợp đồng xây dựng	23.559.058.452	74.280.306.154
	24.016.660.715	**74.586.001.638**
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan	**7.115.120**	**62.221.920**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	253.187.811	474.966.689
Cổ tức, lợi nhuận được chia	377.930.875	529.253.704
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.862	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.986.780	-
	637.114.328	**1.004.220.393**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)*	**372.244.875**	**523.667.704**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	251.901.394	544.770.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.002	5.325.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	103.911
	251.903.396	**550.200.735**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.722.125	229.438.255
Chi phí nhân công	2.286.089.214	2.261.856.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.802.532	236.820.748
Thuế, phí, và lệ phí	424.882.230	546.785.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.187.910	75.792.547
Chi phí khác bằng tiền	482.344.887	320.839.906
	3.758.028.898	**3.671.533.213**

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	207.600.000	192.000.000
Thu nhập khác	-	22.000
	207.600.000	**192.022.000**

27 . CHI PHÍ KHAC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.048.422	531.834
	1.048.422	**531.834**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	453.508.845	709.489.699
Các khoản điều chỉnh tăng	61.048.422	56.135.745
- *Chi phí không hợp lệ*	*1.048.422*	*531.834*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ và các khoản phải thu cuối kỳ*	-	*103.911*
- *Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành*	*60.000.000*	*55.500.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	(383.917.655)	(529.253.704)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(377.930.875)*	*(529.253.704)*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ và các khoản phải thu cuối kỳ*	*(5.986.780)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	130.639.612	236.371.740
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	26.127.922	47.274.348
Chi phí thuế TNDN hiện hành được giảm (bằng 30% chi phí thuế TNDN hiện hành)	-	(14.182.304)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**26.127.922**	**33.092.044**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(10.571.599)	(43.663.643)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**15.556.323**	**(10.571.599)**

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.364.774.524	51.692.093.136
Chi phí nhân công	6.849.722.396	13.252.400.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.403.557	346.759.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.920.072.278	8.701.314.545
Chi phí khác bằng tiền	918.808.673	885.743.528
	27.302.781.428	**74.878.310.990**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	2.841.099.366	-	-	2.841.099.366
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.709.074.465	-	-	20.709.074.465
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	28.550.173.831	**-**	**-**	**28.550.173.831**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	180.281.547	-	-	180.281.547
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.453.086.637	-	-	13.453.086.637
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	23.633.368.184	**-**	**-**	**23.633.368.184**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	9.227.806.290	-	-	9.227.806.290
Phải trả người bán, phải trả khác	2.739.754.947	-	-	2.739.754.947
Chi phí phải trả	50.643.314	-	-	50.643.314
	12.018.204.551	**-**	**-**	**12.018.204.551**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	5.771.483.150	-	-	5.771.483.150
Phải trả người bán, phải trả khác	4.299.448.267	-	-	4.299.448.267
	10.070.931.417	**-**	**-**	**10.070.931.417**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ** Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	20.219.397.328	66.767.676.083
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ** Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	16.763.074.188	60.996.192.933

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Công ty con
Công ty TNHH Dokraco	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse	Công ty con
Công ty TNHH Dokraco	Công ty con
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Cùng được góp vốn bởi cổ đông lớn của Công ty - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	Cùng được góp vốn bởi cổ đông lớn của Công ty - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai
Ông Lê Cao Sơn	Cổ đông kiêm Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Văn	Cổ đông kiêm Phó Giám đốc
Ông Đặng Hoàng Lâm	Cổ đông kiêm Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Liêm	Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm năm 2021

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**22.689.599.733**	**41.519.824.430**
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	170.000.000	182.003.235
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	10.526.746.425	15.497.272.729
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	11.992.853.308	25.840.548.466

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	**7.115.120**	**62.221.920**
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	7.115.120	21.833.920
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	-	40.388.000
Lợi nhuận được chia	**372.244.875**	**523.667.704**
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	372.244.875	355.732.334
- Công ty TNHH Dokraco	-	167.935.370
Tạm ứng	**774.657.000**	**920.410.000**
- Ông Nguyễn Duy Văn	522.150.000	628.940.000
- Ông Lê Cao Sơn	229.507.000	246.490.000
- Ông Đặng Hoàng Lâm	23.000.000	2.000.000
- Ông Lê Văn Liêm	-	42.980.000
Hoàn ứng	**771.657.000**	**830.410.000**
- Ông Nguyễn Duy Văn	522.150.000	538.940.000
- Ông Lê Cao Sơn	229.507.000	246.490.000
- Ông Đặng Hoàng Lâm	20.000.000	2.000.000
- Ông Lê Văn Liêm	-	42.980.000
Chi hộ	**132.000.000**	**68.000.000**
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	132.000.000	68.000.000
Thu tiền chi hộ	**132.000.000**	**75.000.000**
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	132.000.000	75.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**482.648.000**	**482.356.538**
- Ông Lê Thành Trung (*)	Chủ tịch HĐQT	-	6.000.000
- Ông Lê Văn Liêm	(1)	-	146.460.105
- Ông Hồ Văn Nhã	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	186.572.000	161.945.105
- Ông Nguyễn Văn Quang (*)	Thành viên HĐQT	-	13.500.000
- Ông Hoàng Trọng Phước Khánh (*	Thành viên HĐQT	-	4.500.000
- Ông Lê Cao Sơn (**)	Thành viên HĐQT	26.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Thạnh	(2)	-	13.500.000
- Ông Nguyễn Chí Hiếu	(2)	-	13.500.000
- Ông Nguyễn Duy Văn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	157.614.000	122.951.328
- Ông Đặng Hoàng Lâm	(3)	112.462.000	-
Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát		**12.000.000**	**115.451.328**
- Ông Nguyễn Văn Thảo (*)	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách	-	103.451.328
- Ông Nguyễn Trọng Hùng (*)	Thành viên Ban kiểm soát	-	12.000.000
- Bà Huỳnh Trúc Nhi (**)	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	-

(*) Các thành viên của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát không nhận thu nhập từ Công ty trong năm 2022.
(**) Các thành viên của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát không nhận thu nhập từ Công ty trong năm

(1) Chủ tịch Hội đồng quản trị miễn nhiệm trong kỳ trước.
(2) Thành viên Hội đồng quản trị miễn nhiệm trong kỳ trước.
(3) Thành viên Ban Giám đốc bổ nhiệm trong kỳ này.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập	**Trần Quốc Thắng** Kế toán trưởng	**Hồ Văn Nhã** Giám đốc *Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2023*